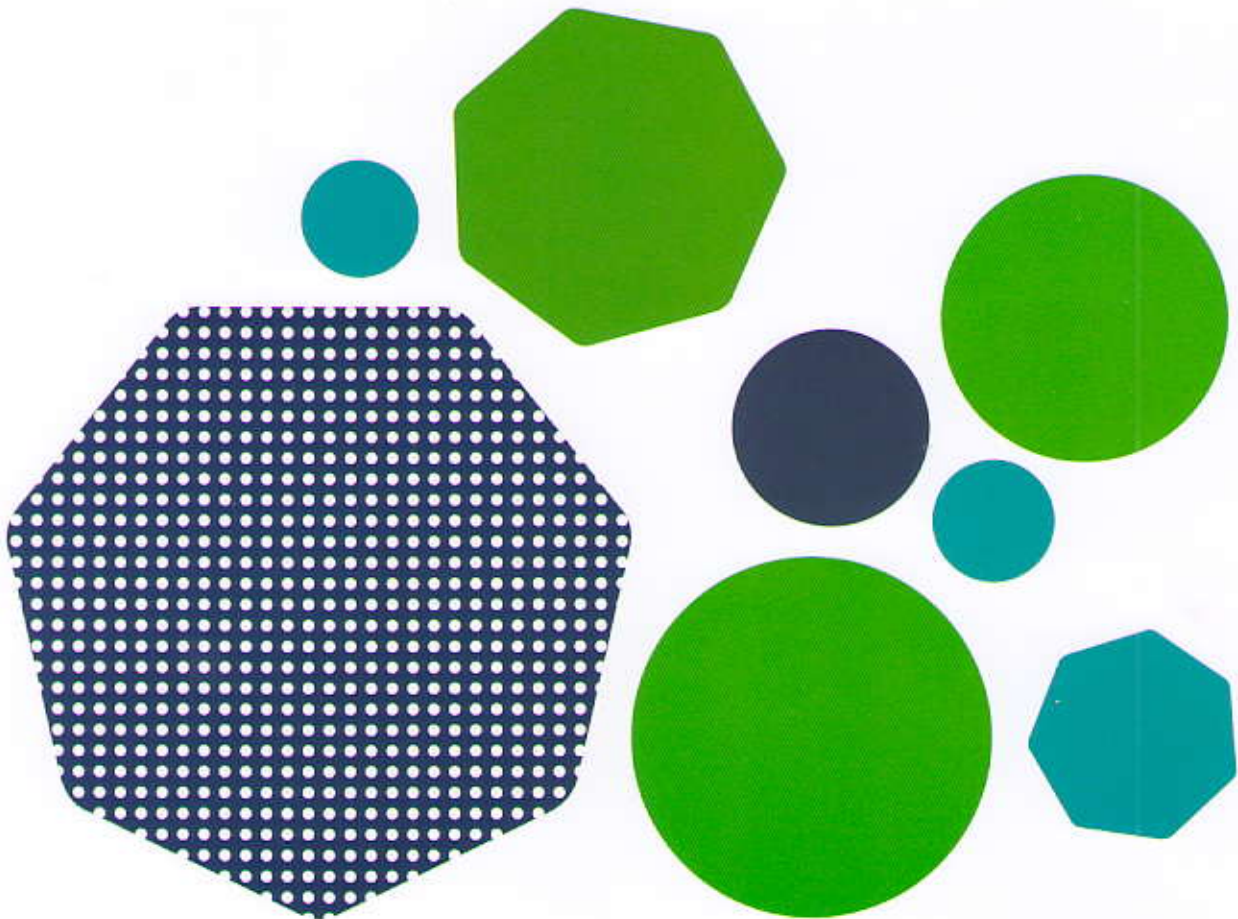


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOANG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cáo giả hiệu từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



---

Tháng 08 năm 2017

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2-3          |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                              | 5-6          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH              | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                        | 8-9          |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 10-43        |

06  
ÔNG  
HIỆ  
TÁNH  
Y  
H  
PH  
T.P



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản Trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Phạm Phúc Toại     | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật |
| Bà Phạm Thúy An        | Phó chủ tịch                             |
| Ông Nguyễn Quốc Đạo    | Thành viên                               |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên                               |
| Ông Đặng Hoàng Phương  | Thành viên                               |

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Lê Thị Ngọc Điền    | Trưởng Ban |
| Bà Đặng Thị Kim Nguyệt | Thành viên |
| Bà Trần Ngọc Yến       | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đạo | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thúy An     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Ngọc Ánh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Tôn   | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trúc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài sự kiện được nêu tại mục 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 và Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Bộ Tài chính có hiệu lực ngày 01/08/2017 về quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám Đốc

Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2017



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lương Ngô Bảo Trân**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1828-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2017           | Tại 01/01/2017           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>533.462.298.770</b>   | <b>463.593.454.687</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 153.676.202              | 713.654.085              |
| Tiền   | 111        |             | 153.676.202              | 713.654.085              |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>506.311.834.261</b>   | <b>435.899.189.588</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 42.148.520.300           | 35.657.093.177           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 1.096.663.849            | 7.954.567.999            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 8           | 393.806.564.801          | 348.866.553.801          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 82.158.849.006           | 61.322.639.023           |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | 137        | 10          | (12.898.763.695)         | (17.901.664.412)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>26.967.664.841</b>    | <b>26.980.611.014</b>    |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 26.967.664.841           | 26.980.611.014           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>29.123.466</b>        | -                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 18          | 29.123.466               | -                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>626.916.257.019</b>   | <b>639.274.482.303</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>8</b>    | <b>80.000.000.000</b>    | <b>80.000.000.000</b>    |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           |
| <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>3.763.480.098</b>     | <b>4.079.268.558</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 3.763.480.098            | 4.079.268.558            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.755.480.723            | 5.755.480.723            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.992.000.625)          | (1.676.212.165)          |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>16.920.977</b>        | <b>1.220.977</b>         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 16.920.977               | 1.220.977                |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>512.029.933.036</b>   | <b>515.334.017.382</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 445.566.279.000          | 445.566.279.000          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 133.125.000.000          | 133.125.000.000          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254        |             | (66.661.345.964)         | (63.357.261.618)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>31.105.922.908</b>    | <b>39.859.975.386</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14          | 3.131.192.105            | 3.171.113.189            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 15          | 27.974.730.803           | 36.688.862.197           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.160.378.555.789</b> | <b>1.102.867.936.990</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2017           | Tại 01/01/2017           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>623.465.224.235</b>   | <b>629.601.127.831</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>321.947.074.538</b>   | <b>313.391.247.706</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 70.395.500.867           | 58.677.941.999           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 17          | 4.840.283.586            | 5.071.114.786            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 18          | 819.093.597              | 2.036.139.190            |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 293.663.790              | 651.192.996              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 19a         | 241.264.034              | 386.177.226              |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             | 170.000.000              | 170.000.000              |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 20          | 38.227.829.408           | 54.245.260.717           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 21          | 191.297.056.617          | 176.067.388.153          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 15.662.382.639           | 16.086.032.639           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>301.518.149.697</b>   | <b>316.209.880.125</b>   |
| Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        | 17          | 7.851.274.545            | 7.851.274.545            |
| Chi phí phải trả dài hạn                       | 333        | 19b         | 17.231.895.670           | 17.231.895.670           |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 20          | 255.000.000              | 255.000.000              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 21          | 276.179.979.482          | 290.871.709.910          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>536.913.331.554</b>   | <b>473.266.809.159</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>536.913.331.554</b>   | <b>473.266.809.159</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 443.753.850.000          | 443.753.850.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 443.753.850.000          | 443.753.850.000          |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | (7.500.000.000)          | (7.500.000.000)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 36.479.743.076           | 36.479.743.076           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 64.179.738.478           | 533.216.083              |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 533.216.083              | (110.785.077.775)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 63.646.522.395           | 111.318.293.858          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.160.378.555.789</b> | <b>1.102.867.936.990</b> |

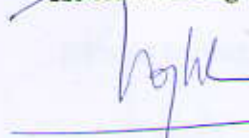
Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017   | Từ 01/01/2016   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|   |       |             | đến 30/06/2017  | đến 30/06/2016  |
|   |       |             | VND             | VND             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 24          | 314.618.369.640 | 334.419.655.626 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | 410.400.000     |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 314.618.369.640 | 334.009.255.626 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 25          | 277.418.005.045 | 278.562.715.185 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 37.200.364.595  | 55.446.540.441  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 26          | 48.737.031.044  | 14.167.050.820  |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 27          | 15.016.232.300  | 12.575.303.790  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 23    |             | 11.705.032.345  | 13.401.517.518  |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -               | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 28          | (1.984.072.830) | 2.668.447.196   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 72.905.236.169  | 54.369.840.275  |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 29          | 43.491.817      | 227.092.165     |
| Chi phí khác                                  | 32    | 30          | 588.074.197     | 685.219.840     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (544.582.380)   | (458.127.675)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 72.360.653.789  | 53.911.712.600  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 31          | -               | -               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    | 32          | 8.714.131.394   | 10.522.625.810  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 63.646.522.395  | 43.389.086.790  |

Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---|-------|-------------|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 72.360.653.789                         | 53.911.712.600                         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |             |  |  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    |             | 315.788.460                            | 290.544.362                            |
| Các khoản dự phòng  | 03    |             | (1.698.816.371)                        | (1.139.612.653)                        |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (137.242.909)                          | (863.402.761)                          |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (48.559.460.121)                       | (13.284.557.320)                       |
| Chi phí lãi vay   | 06    |             | 11.705.032.345                         | 13.401.517.518                         |
| Các điều chỉnh khác   | 07    |             | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước thay đổi vốn lưu động</b>                                  | 08    |             | 33.985.955.193                         | 52.316.201.746                         |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 28.059.440.279                         | 180.437.017.073                        |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (2.753.827)                            | 40.876.758                             |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế thu<br>nhập doanh nghiệp phải nộp)     | 11    |             | (1.377.387.895)                        | 17.200.898.267                         |
| (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 39.921.084                             | 39.921.084                             |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                                      | -                                      |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (17.001.486.082)                       | (11.267.528.555)                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    |             | -                                      | (42.275.000)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>  | 20    |             | 43.703.688.752                         | 238.725.111.373                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |             |  |  |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ<br>của đơn vị khác   | 23    |             | (119.024.011.000)                      | (191.728.509.092)                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các<br>công cụ nợ của đơn vị khác   | 24    |             | 74.084.000.000                         | 109.544.303.092                        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị<br>khác  | 25    |             | -                                      | (37.660.000.000)                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn<br>vị khác  | 26    |             | -                                      | 43.110.000.000                         |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia  | 27    |             | 1.163.420                              | 1.514.134                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>đầu tư</b>  | 30    |             | (44.938.847.580)                       | (76.732.691.866)                       |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017        | Từ 01/01/2016            |
|---|-----------|-------------|----------------------|--------------------------|
|   |           |             | đến 30/06/2017       | đến 30/06/2016           |
|   |           |             | VND                  | VND                      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                      |                          |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 308.584.165.919      | 369.637.783.050          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (308.046.227.883)    | (532.031.920.047)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>537.938.036</b>   | <b>(162.394.136.997)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(697.220.792)</b> | <b>(401.717.490)</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 5           | 713.654.085          | 594.449.096              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 137.242.909          | (610.612)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>153.676.202</b>   | <b>192.120.994</b>       |

Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ mười hai (12) vào ngày 14 tháng 4 năm 2014.

Trụ sở chính: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 443.753.850.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại và dịch vụ. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty sẽ ảnh hưởng đến doanh thu. Ngoài ra, việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 1100414052-003. Địa chỉ tại: Số 281 - 283 (Lầu 3-4) An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh này đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 01/8/2017.

Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được Thuyết minh ở mục số 33.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") và Thông tư 53/2017/T-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty (nếu có) được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 47. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản         | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------|--------------------------|
| Máy móc, thiết bị    | 05 - 08                  |
| Phương tiện vận tải  | 06 - 10                  |
| Thiết bị Văn phòng   | 03 - 05                  |
| Tài sản cố định khác | 03                       |

**4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất tại nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang. Chi phí này được xác định theo thời gian thuê và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thực tế thuê là 50 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được xác định căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của Chủ sở hữu. Giá vốn của Cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.10 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**4.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - chi nhánh Đồng Tháp;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - chi nhánh Đồng Tháp;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - chi nhánh Đồng Tháp;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán mì lát và khô dầu đậu tương của đơn vị thuộc đối tượng không tính thuế; lãi vay thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế suất 10%.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty trong năm bao gồm: hoạt động kinh doanh thương mại của mặt hàng mì lát và khô dầu đậu tương và các hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về "Báo cáo Bộ phận" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty con và Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | Tại 30/06/2017     | Tại 01/01/2017     |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Tiền mặt           | 17.067.720         | 6.599.249          |
| Tiền gửi ngân hàng | 136.608.482        | 707.054.836        |
| <b>Cộng</b>        | <b>153.676.202</b> | <b>713.654.085</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                 | <b>42.148.520.300</b> | <b>35.657.093.177</b> |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 17.836.100.047        | 11.981.382.907        |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long     | 5.063.500.000         | -                     |
| Bà Phạm Huyền Trang                                     | 8.856.725.000         | 8.856.725.000         |
| Nguyễn Tấn Trung  | 1.213.862.985         | 1.712.786.117         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                      | 9.178.332.268         | 13.106.199.153        |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>     | <b>31.756.325.047</b> | <b>20.838.107.907</b> |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 17.836.100.047        | 11.981.382.907        |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long     | 5.063.500.000         | -                     |
| Bà Phạm Huyền Trang                                     | 8.856.725.000         | 8.856.725.000         |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>1.096.663.849</b>  | <b>7.954.567.999</b>  |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long | 820.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long       | -                     | 7.662.283.050         |
| Các khách hàng khác                                 | 276.663.849           | 292.284.949           |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>820.000.000</b>    | <b>7.662.283.050</b>  |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long | 820.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long       | -                     | 7.662.283.050         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | Tại 30/06/2017<br>VND  | Tại 01/01/2017<br>VND  |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                       | <b>393.806.564.801</b> | <b>348.866.553.801</b> |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long (1)         | 384.134.600.057        | 347.394.600.057        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long   | 8.500.011.000          | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Tấn Điền (3) | 479.953.744            | 779.953.744            |
| Cty TNHH SX TM DV Thanh Thy (1)                           | 542.000.000            | 542.000.000            |
| Ông Mai Tiến Dũng (3)                                     | 150.000.000            | 150.000.000            |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                        | <b>80.000.000.000</b>  | <b>80.000.000.000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long (2)         | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>           | <b>473.176.611.057</b> | <b>427.936.600.057</b> |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long             | 464.134.600.057        | 427.394.600.057        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long   | 8.500.011.000          | -                      |
| Cty TNHH SX TM DV Thanh Thy                               | 542.000.000            | 542.000.000            |

(1) Khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2017 theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016, lãi suất cho vay là 8%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(2) Khoản cho vay dài hạn tại ngày 30/06/2017 theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016, lãi suất cho vay là 8%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp, thời hạn vay đến 31/12/2018.

(3) Các khoản tiền cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100%.

**9. PHẢI THU KHÁC**

|  | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                  | <b>82.158.849.006</b> | <b>61.322.639.023</b> |
| Tạm ứng  | 22.000.000            | 16.268.300            |
| Lợi nhuận phải thu từ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong | 19.278.006.766        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long                  | 61.537.329.642        | 59.899.853.125        |
| - Tiền lãi cho vay   | 43.820.650.791        | 42.183.174.274        |
| - Lợi nhuận phải thu   | 17.716.678.851        | 17.716.678.851        |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 1.321.512.598         | 1.406.517.598         |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>                      | <b>80.815.336.408</b> | <b>59.899.853.125</b> |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong                       | 19.278.006.766        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long                  | 61.537.329.642        | 59.899.853.125        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

|   | Tại 30/06/2017        |                       |                        | Tại 01/01/2017        |                       |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| Ông Nguyễn Tấn Trung                              | 1.213.862.985         | 1.213.862.985         | -                      | 1.712.786.117         | 1.712.786.117         | -                      |
| Công ty CP Thực Phẩm An Long                      | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | -                      | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | -                      |
| Ông Nguyễn Nhật Linh                              | 578.375.525           | 578.375.525           | -                      | 1.504.029.470         | 1.504.029.470         | -                      |
| Bà Mai Thị Thu                                    | 546.895.320           | 546.895.320           | -                      | 1.506.841.560         | 1.506.841.560         | -                      |
| Ông Trần Quý Lưỡng                                | -                     | -                     | -                      | 728.550.000           | 728.550.000           | -                      |
| Ông Đặng Hoàng Phương                             | -                     | -                     | -                      | 662.904.000           | 662.904.000           | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tấn Điền | 479.953.744           | 479.953.744           | -                      | 779.953.744           | 779.953.744           | -                      |
| Các khoản khác                                    | 8.479.676.121         | 8.479.676.121         | -                      | 9.435.710.921         | 9.406.599.521         | 29.111.400             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.898.763.695</b> | <b>12.898.763.695</b> | <b>-</b>               | <b>17.930.775.812</b> | <b>17.901.664.412</b> | <b>29.111.400</b>      |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                         | Tại 30/06/2017        |          | Tại 01/01/2017        |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Thành phẩm bất động sản | 26.967.664.841        | -        | 26.980.611.014        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>26.967.664.841</b> | <b>-</b> | <b>26.980.611.014</b> | <b>-</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|----------------------------|--|------------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                            |  |                                    |               |
| Tại 01/01/2017         | 4.880.431.846              | 652.221.818                              | 222.827.059                        | 5.755.480.723 |
| Tại 30/06/2017         | 4.880.431.846              | 652.221.818                              | 222.827.059                        | 5.755.480.723 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                            |  |                                    |               |
| Tại 01/01/2017         | 937.042.920                | 516.342.186                              | 222.827.059                        | 1.676.212.165 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 234.260.730                | 81.527.730                               | -                                  | 315.788.460   |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                          | -  | -                                  | -             |
| - Giảm khác            | -                          | -  | -                                  | -             |
| Tại 30/06/2017         | 1.171.303.650              | 597.869.916                              | 222.827.059                        | 1.992.000.625 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                            |  |                                    |               |
| Tại 01/01/2017         | 3.943.388.926              | 135.879.632                              | -                                  | 4.079.268.558 |
| Tại 30/06/2017         | 3.709.128.196              | 54.351.902                               | -                                  | 3.763.480.098 |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.827.059 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Tại 30/06/2017         |                        |                         | Tại 01/01/2017         |                        |                         |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           | <b>445.566.279.000</b> | <b>424.808.314.479</b> | <b>(65.359.742.460)</b> | <b>445.566.279.000</b> | <b>430.359.193.655</b> | <b>(62.339.625.745)</b> |
| Cty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long         | 30.000.000.000         | 29.958.047.823         | (41.952.177)            | 30.000.000.000         | 29.681.607.383         | (318.392.617)           |
| Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong                | 100.000.000.000        | 144.601.777.939        | -                       | 100.000.000.000        | 147.132.540.400        | -                       |
| Cty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng Sản Hoàng Long | 85.000.000.000         | 63.013.394.420         | (21.986.605.580)        | 85.000.000.000         | 63.016.404.175         | (21.983.595.825)        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ Tầng Hoàng Long              | 160.566.279.000        | 126.116.008.623        | (34.450.270.377)        | 160.566.279.000        | 125.497.865.742        | (35.068.413.258)        |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                | 70.000.000.000         | 61.119.085.674         | (8.880.914.326)         | 70.000.000.000         | 65.030.775.955         | (4.969.224.045)         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>          | <b>133.125.000.000</b> | <b>131.823.396.496</b> | <b>(1.301.603.504)</b>  | <b>133.125.000.000</b> | <b>131.823.396.496</b> | <b>(1.017.635.873)</b>  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy      | 133.125.000.000        | 131.823.396.496        | (1.301.603.504)         | 133.125.000.000        | 131.823.396.496        | (1.017.635.873)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>578.691.279.000</b> | <b>556.631.710.975</b> | <b>(66.661.345.964)</b> | <b>578.691.279.000</b> | <b>562.182.590.151</b> | <b>(63.357.261.618)</b> |

Các khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Tại 01/01/2017<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Tại 30/06/2017<br>VND |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất tại nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang | 3.171.113.189         | -                    | 39.921.084           | 3.131.192.105         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.171.113.189</b>  | <b>-</b>             | <b>39.921.084</b>    | <b>3.131.192.105</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|  | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.617.140.237         | 2.616.742.150         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 25.357.590.566        | 34.072.120.047        |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.974.730.803</b> | <b>36.688.862.197</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 30/06/2017        |                          | Tại 01/01/2017        |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>70.395.500.867</b> | <b>70.395.500.867</b>    | <b>58.677.941.999</b> | <b>58.677.941.999</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long | -                     | -                        | 18.560.962.576        | 18.560.962.576           |
| - DNTN Thương Mại Thạnh Đông                          | 17.351.648.450        | 17.351.648.450           | 10.331.690.100        | 10.331.690.100           |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                   | 36.615.157.410        | 36.615.157.410           | 13.057.975.930        | 13.057.975.930           |
| - Chia Tung Development Corp., LTD                    | 7.455.776.922         | 7.455.776.922            | 7.459.051.308         | 7.459.051.308            |
| - Công Ty TNHH MTV TM Hải Long Hoa                    | 5.997.306.000         | 5.997.306.000            | 6.193.988.000         | 6.193.988.000            |
| - Phải trả người bán khác                             | 2.975.612.085         | 2.975.612.085            | 3.074.274.085         | 3.074.274.085            |
| -   | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>        | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>               | <b>202.222.200</b>    | <b>202.222.200</b>       | <b>18.670.846.776</b> | <b>18.670.846.776</b>    |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>     | <b>202.222.200</b>    | <b>202.222.200</b>       | <b>109.884.200</b>    | <b>109.884.200</b>       |
| - Cty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                | -                     | -                        | 18.560.962.576        | 18.560.962.576           |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long | -                     | -                        | -                     | -                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | <u>Tại 30/06/2017</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>4.840.283.586</b>  | <b>5.071.114.786</b>  |
| Ban QLDA Công trình Ngành Nông nghiệp -Sở NN&PTNT Đồng Tháp | 3.306.069.000         | 3.306.069.000         |
| Ông Nguyễn Văn Minh   | 700.000.000           | 200.000.000           |
| Bà Trần Thị Cẩm   | 423.808.000           | 423.808.000           |
| Bà Hoàng Thị Thu Liên                                       | -                     | 412.950.000           |
| Các đối tượng khác  | 410.406.586           | 728.287.786           |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>7.851.274.545</b>  | <b>7.851.274.545</b>  |
| Nguyễn Thị Tú Anh   | 1.354.800.000         | 1.354.800.000         |
| Vũ Văn An   | 612.400.000           | 612.400.000           |
| Trần Lê Hiệp  | 456.000.000           | 456.000.000           |
| Công Huyền Tôn Nữ Thị Xuân Thương                           | 414.000.000           | 414.000.000           |
| Lương Văn Minh  | 352.640.000           | 352.640.000           |
| Nguyễn Thái Thịnh   | 347.400.000           | 347.400.000           |
| Lê Thị My Na  | 351.000.000           | 351.000.000           |
| Nguyễn Thị Thu Hương  | 317.200.000           | 317.200.000           |
| Các đối tượng khác  | 3.645.834.545         | 3.645.834.545         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Tại 01/01/2017<br>VND | Phải nộp trong kỳ<br>VND | Đã nộp trong kỳ<br>VND | Tại 30/06/2017<br>VND |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>2.036.139.190</b>  | <b>259.850.108</b>       | <b>1.476.895.701</b>   | <b>819.093.597</b>    |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa               | 1.224.914.702         | 72.871.698               | 1.297.786.400          | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 204.213.338           | -                        | -                      | 204.213.338           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 41.671.600            | 97.347.304               | 89.478.195             | 49.540.709            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                     | 55.885.173               | 55.885.173             | -                     |
| - Thuế khác                                | -                     | 4.000.000                | 4.000.000              | -                     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | 565.339.550           | 29.745.933               | 29.745.933             | 565.339.550           |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | -                     | -                        | <b>29.123.466</b>      | <b>29.123.466</b>     |
| - Thuế GTGT đầu ra                         | -                     | -                        | 29.123.466             | 29.123.466            |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>241.264.034</b>    | <b>386.177.226</b>    |
| - Chi phí lãi vay                               | 201.264.034           | 346.177.226           |
| - Chi phí phải trả khác                         | 40.000.000            | 40.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>17.231.895.670</b> | <b>17.231.895.670</b> |
| - Trích trước chi phí công trình Long Kim 2 (*) | 17.231.895.670        | 17.231.895.670        |

(\*) Khu dân cư Long Kim 2 do Công ty Cổ phần Hoàng Long – Long An (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long) làm chủ đầu tư. Theo quy hoạch, khu dân cư có tổng diện tích đất 240.452 m<sup>2</sup>, thuộc địa bàn thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Chủ đầu tư dự án đã được giao đất theo quyết định số 4586/QĐ-UB ngày 15/11/2004 và phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 21/5/2007 của UBND tỉnh Long An. Theo đó, dự án đáp ứng các chỉ tiêu của đô thị loại 4, với quy mô dân số 4.500 người. Được khởi công xây dựng từ năm 2007, đến nay tại Long Kim 2 cơ sở hạ tầng kỹ thuật dự án đã hoàn thành cơ bản, chủ đầu tư đã mở bán các nền nhà cho khách hàng có nhu cầu. Tuy nhiên, còn một số hạng mục chưa được xây dựng hoặc mới hoàn thành các khu vực đã phù dân cư. Để đảm bảo tính đủ doanh thu tương ứng giá vốn đã bán, Công ty trích thêm chi phí phải trả thực hiện cho các hạng mục chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành trên cơ sở dự toán hạng mục đã được phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                         | <b>38.227.829.408</b> | <b>54.245.260.717</b> |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                | 32.227.080            | 53.280.475            |
| Phải trả lãi vay                                      | 11.816.842.750        | 17.113.296.487        |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long | 2.607.561.446         | 6.205.890.600         |
| - Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng long            | 9.209.281.304         | 10.713.573.182        |
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong            | -                     | 193.832.705           |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Tháp     | 19.167.979.053        | 30.733.235.260        |
| CN Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Hoàng Long MYWAONE  | 4.120.868.585         | 4.120.868.585         |
| Ông Phạm Phúc Toại                                    | 1.546.504.294         | 468.535.424           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 1.543.407.646         | 1.756.044.486         |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                          | <b>255.000.000</b>    | <b>255.000.000</b>    |
| Nhận ký quỹ   | 255.000.000           | 255.000.000           |
| <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>             | <b>13.363.347.044</b> | <b>17.581.831.911</b> |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long   | 2.607.561.446         | 6.205.890.600         |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng long              | 9.209.281.304         | 10.713.573.182        |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong              | -                     | 193.832.705           |
| Ông Phạm Phúc Toại                                    | 1.546.504.294         | 468.535.424           |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 30/06/2017         |                          | Trong năm              |                        | Tại 01/01/2017         |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>191.297.056.617</b> | <b>191.297.056.617</b>   | <b>322.224.422.157</b> | <b>306.994.753.693</b> | <b>176.067.388.153</b> | <b>176.067.388.153</b>   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1) | -                      | -                        | 4.300.000.000          | 18.137.704.750         | 13.837.704.750         | 13.837.704.750           |
| Nợ vay dài hạn đến hạn trả                                   | 13.640.256.238         | 13.640.256.238           | 13.640.256.238         | -                      | -                      | -                        |
| Công Ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long (2)                 | 30.297.354.360         | 30.297.354.360           | 6.800.000.000          | -                      | 23.497.354.360         | 23.497.354.360           |
| Cty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng Sản Hoàng Long (3)  | 63.211.217.792         | 63.211.217.792           | -                      | 3.000.000              | 63.214.217.792         | 63.214.217.792           |
| Công Ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long (4)      | 51.942.646.960         | 51.942.646.960           | 21.257.000.000         | 11.972.037.424         | 42.657.684.384         | 42.657.684.384           |
| Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong (5)                 | -                      | -                        | 67.331.611.181         | 74.524.011.519         | 7.192.400.338          | 7.192.400.338            |
| Công Ty ĐT & PT Hạ Tầng Hoàng Long (6)                       | 32.205.581.267         | 32.205.581.267           | 8.157.554.738          | 200.000.000            | 24.248.026.529         | 24.248.026.529           |
| Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long (7)  | -                      | -                        | 200.598.000.000        | 200.598.000.000        | -                      | -                        |
| Cty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản CADOVIMEX II (8)     | -                      | -                        | 140.000.000            | 1.560.000.000          | 1.420.000.000          | 1.420.000.000            |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>276.179.979.482</b> | <b>276.179.979.482</b>   | <b>-</b>               | <b>14.691.730.428</b>  | <b>290.871.709.910</b> | <b>290.871.709.910</b>   |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Đồng Tháp                 | 276.179.979.482        | 276.179.979.482          | -                      | 14.691.730.428         | 290.871.709.910        | 290.871.709.910          |
| <b>Cộng</b>  | <b>467.477.036.099</b> | <b>467.477.036.099</b>   | <b>322.224.422.157</b> | <b>321.686.484.121</b> | <b>466.939.098.063</b> | <b>466.939.098.063</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/CV/0027/KHDN/16LD ngày 16/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 47.615.000.000 đồng
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến thủy hải sản; sản xuất thức ăn thủy sản, bán buôn: thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và kinh doanh phân bón các loại,...
- Thời hạn vay: Không quá 9 tháng từ thời điểm nhận nợ; Lãi suất vay: ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các tài sản đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An gồm:
  - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số AH 066542 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2006, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ: T00957;
  - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số AH 159389 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ: T03192;
  - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 808032799148728 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2009. Hồ sơ gốc: HSG.79;
  - + Các tài sản đảm bảo khác được nêu cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 0138/NHNT-TDC/TD14 ngày 11/09/2014; 0020/NHNT-KHDN/BL15 ngày 18/09/2015; 0021/NHNT;KHDn/TC15 ngày 18/09/2015 và hợp đồng bảo đảm khác phát sinh trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng này.

(2) Vay Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/01/2015 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất vay theo thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm.

(3) Vay Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 02/01/2015 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 02/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

(4) Vay Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương mại Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2017 ngày 01/03/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay theo sự thỏa thuận của 2 bên căn cứ vào lãi suất vay của ngân hàng tại từng thời điểm.

(5) Vay Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 02/01/2017; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):**

(6) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 01/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

(7) Vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 02/01/2015 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 02/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

(8) Vay Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II theo Hợp đồng vay vốn số 02/01/2015 và phụ lục hợp đồng ngày 02/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu phân bón;
- Thời hạn trả nợ: từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
- Lãi suất vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 289.820.235.720 đồng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG bao gồm cổ phiếu của bà Lê Ngọc Ánh, 1.008.000 cổ phiếu của ông Phạm Hoàng Long và 242.000 cổ phiếu của bà Phạm Thị Thu Hiền có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; Phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

|                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------|------------------------------|-----------------|--------------------------|---|-----------------|
|                 | VND                          | VND             | VND                      | VND                                     | VND             |
| Tại 01/01/2016  | 443.753.850.000              | (7.500.000.000) | 36.479.743.076           | (110.785.077.775)                       | 361.948.515.301 |
| - Lãi trong năm | -                            | -               | -                        | 111.318.293.858                         | 111.318.293.858 |
| Tại 31/12/2016  | 443.753.850.000              | (7.500.000.000) | 36.479.743.076           | 533.216.083                             | 473.266.809.159 |
| Tại 01/01/2017  | 443.753.850.000              | (7.500.000.000) | 36.479.743.076           | 533.216.083                             | 473.266.809.159 |
| - Lãi trong kỳ  | -                            | -               | -                        | 63.646.522.395                          | 63.646.522.395  |
| Tại 30/06/2017  | 443.753.850.000              | (7.500.000.000) | 36.479.743.076           | 64.179.738.478                          | 536.913.331.554 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                    | Tỷ lệ       | Tại 30/06/2017         | Tỷ lệ       | Tại 01/01/2017         |
|--------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                    | %           | Giá trị<br>VND         | %           | Giá trị<br>VND         |
| Bà Lê Ngọc Ánh     | 34,74%      | 154.176.750.000        | 34,74%      | 154.176.750.000        |
| Ông Phạm Phúc Toại | 25,09%      | 111.331.970.000        | 25,09%      | 111.331.970.000        |
| Ông Lê Tuấn Kiệt   | 6,76%       | 30.017.500.000         | 6,76%       | 30.017.500.000         |
| Cổ phiếu quỹ       | 0,34%       | 1.500.000.000          | 0,34%       | 1.500.000.000          |
| Các cổ đông khác   | 33,07%      | 146.727.630.000        | 33,07%      | 146.727.630.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>100%</b> | <b>443.753.850.000</b> | <b>100%</b> | <b>443.753.850.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**c) Cổ phiếu**

|  | <u>Tại 30/06/2017</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>Cổ phiếu</u>       | <u>Cổ phiếu</u>       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 44.375.385            | 44.375.385            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 44.375.385            | 44.375.385            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                | 44.375.385            | 44.375.385            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | 150.000               | 150.000               |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                | 150.000               | 150.000               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          |                       |                       |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                | 44.225.385            | 44.225.385            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cp) | 10.000                | 10.000                |

**23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | <u>Tại 30/06/2017</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ các loại |                       |                       |
| Đô la Mỹ (USD)    | 3.631,04              | 3.645,72              |

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Từ 01/01/2017</u>   | <u>Từ 01/01/2016</u>   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>đến 30/06/2017</u>  | <u>đến 30/06/2016</u>  |
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>314.618.369.640</b> | <b>334.419.655.626</b> |
| Doanh thu kinh doanh thương mại  | 313.933.217.140        | 333.235.455.990        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản  | 49.500.000             | 790.939.636            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 635.652.500            | 393.260.000            |
| <b>Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại mục 34 - Thuyết minh Báo cáo tài chính)</b> | <b>313.933.217.140</b> | <b>333.315.455.990</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <u>Từ 01/01/2017</u>   | <u>Từ 01/01/2016</u>   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <u>đến 30/06/2017</u>  | <u>đến 30/06/2016</u>  |
|                                 | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Giá vốn kinh doanh thương mại   | 276.646.445.830        | 277.876.459.385        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 12.946.173             | 97.642.758             |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 758.613.042            | 588.613.042            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>277.418.005.045</b> | <b>278.562.715.185</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi                               | 1.163.420                              | 1.514.134                              |
| Lãi cho vay các công ty con trong tập đoàn | 36.155.417                             | -                                      |
| Lãi cho vay các công ty ngoài tập đoàn     | 19.697.193.467                         | 13.283.043.186                         |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 40.328.014                             | 19.090.739                             |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 137.242.909                            | 863.402.761                            |
| Lợi nhuận từ các công ty con chuyển về     | 28.824.947.817                         | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>48.737.031.044</b>                  | <b>14.167.050.820</b>                  |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay ngân hàng                            | 7.600.299.255                          | 10.083.073.978                         |
| Lãi vay nội bộ Tập đoàn                              | 4.104.733.090                          | 3.318.443.540                          |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 7.115.609                              | 114.017.972                            |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm         | -                                      | 41.421.600                             |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 3.304.084.346                          | (981.653.300)                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.016.232.300</b>                  | <b>12.575.303.790</b>                  |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>          |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 1.980.575.557                          | 1.665.170.035                          |
| Chi phí đồng dùng văn phòng                            | 6.749.500                              | 4.727.600                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 107.096.502                            | 81.852.404                             |
| Thuế, phí và lệ phí                                    | 92.595.355                             | 90.683.500                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 204.451.343                            | 236.999.536                            |
| Chi phí khác bằng tiền                                 | 590.418.197                            | 746.973.474                            |
| Chi phí không được quyết toán                          | 36.941.433                             | -                                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.018.827.887</b>                   | <b>2.826.406.549</b>                   |
| <i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                  | (5.002.900.717)                        | (157.959.353)                          |
| <b>Tổng Cộng</b>                                       | <b>(1.984.072.830)</b>                 | <b>2.668.447.196</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Phí đo đạc đất                         | 43.491.817                             | 5.965.455                              |
| Thu nhập từ tiền phạt, tiền bồi thường | -                                      | 221.051.710                            |
| Thu nhập khác                          | -                                      | 75.000                                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>43.491.817</b>                      | <b>227.092.165</b>                     |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi phạt nợ quá hạn      | 588.074.197                            | -                                      |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | -                                      | 685.219.840                            |
| <b>Cộng</b>              | <b>588.074.197</b>                     | <b>685.219.840</b>                     |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính  |  |  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 72.324.099.962                         | 53.218.415.722                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi<br>nhuận kế toán để xác định lợi nhuận<br>chịu thuế TNDN | (28.788.006.384)                       | 2.490.000                              |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 36.941.433                             | 2.490.000                              |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (28.824.947.817)                       | -                                      |
| Lợi nhuận từ Công ty con chuyển về   | (28.824.947.817)                       | -                                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>  | <b>43.536.093.578</b>                  | <b>53.220.905.722</b>                  |
| Chuyển lỗ năm trước  | (43.536.093.578)                       | (53.220.905.722)                       |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| Thuế suất  | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 204.213.338                            | 204.213.338                            |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | -                                      | -                                      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của<br/>HĐKD chính</b>   | <b>204.213.338</b>                     | <b>204.213.338</b>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản         |                                 |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | 36.553.827                      | 693.296.878                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                              | -                               | -                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                              | -                               | -                               |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>                         | <b>36.553.827</b>               | <b>693.296.878</b>              |
| Chuyển lỗ năm trước                                    | (36.553.827)                    | (693.296.878)                   |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                               | -                               | -                               |
| Thuế suất thuế TNDN                                    | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành HĐKD Bất động sản</b>   | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế       | (398.087)                       | (3.201.146)                     |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 8.714.529.481                   | 10.525.826.956                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>        | <b>8.714.131.394</b>            | <b>10.522.625.810</b>           |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên vật liệu   | -                               | 4.727.600                       |
| Chi phí nhân công         | 1.980.575.557                   | 1.665.170.035                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 6.749.500                       | -                               |
| Khấu hao tài sản cố định  | 341.357.232                     | 290.544.362                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 204.451.343                     | 603.399.536                     |
| Chi phí bằng tiền khác    | 606.118.197                     | 356.216.421                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.139.251.829</b>            | <b>2.920.057.954</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>                             |
|--|--|
| Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác khoáng sản Hoàng Long      | Công ty con                                    |
| Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển Hạ tầng Hoàng Long                | Công ty con                                    |
| Cty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long                  | Công ty con                                    |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong                         | Công ty con                                    |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                         | Công ty con                                    |
| Cty TNHH SX TM DV Thanh Thy                                      | Công ty liên kết                               |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long                    | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Hoàng Long                  | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Thủy Hải sản MêKông                              | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Cty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long              | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex II | Công ty cùng người kiểm soát                   |

**Giao dịch với các bên liên quan:**

|   | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</u> |
|---|---|---|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>313.933.217.140</b>                          | <b>333.315.455.990</b>                          |
| Cty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong                    | -   | 3.088.850.600                                   |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 308.869.717.140                                 | 330.226.605.390                                 |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long     | 5.063.500.000                                   | -   |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa</b>                             | <b>7.754.621.050</b>                            | <b>16.735.217.450</b>                           |
| Cty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                    | 92.338.000                                      | 72.934.400                                      |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long           | 7.662.283.050                                   | 16.662.283.050                                  |
| <b>Lãi cho vay</b>                                      | <b>19.733.348.884</b>                           | <b>13.283.043.186</b>                           |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long           | 19.697.193.467                                  | 13.283.043.186                                  |
| Cty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong                    | 36.155.417                                      | -   |
| <b>Lãi đi vay</b>                                       | <b>4.104.733.090</b>                            | <b>3.318.443.540</b>                            |
| Cty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                    | 2.287.758.122                                   | 1.938.944.993                                   |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long     | 1.401.670.846                                   | 1.379.498.547                                   |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong                | 415.304.122                                     | -   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Cho mượn tiền, cho vay vốn</b>                        | <b>119.024.011.000</b>                 | <b>166.428.509.092</b>                 |
| Cty TNHH Chế biến Thủy sản Hoàng Long                    | 95.410.000.000                         | 157.200.000.000                        |
| Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong                 | 15.114.000.000                         | 1.368.959.092                          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | -                                      | 399.550.000                            |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II  |  | 7.460.000.000                          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long  | 8.500.011.000                          | -                                      |
| <b>Vay vốn</b>   | <b>304.284.165.919</b>                 | <b>347.501.000.000</b>                 |
| Cty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                     | 6.800.000.000                          | 5.240.000.000                          |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | 21.257.000.000                         | 38.770.000.000                         |
| Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong                 | 67.331.611.181                         | 5.570.000.000                          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | 8.157.554.738                          | -                                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II  | 140.000.000                            | 1.900.000.000                          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long  | 200.598.000.000                        | 296.021.000.000                        |

Số dư với các bên liên quan:

|  | Tại 30/06/2017<br>VND | Tại 01/01/2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                      | <b>31.756.325.047</b> | <b>20.838.107.907</b> |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | -                     | -                     |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | 5.063.500.000         | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long  | 17.836.100.047        | 11.981.382.907        |
| Bà Phạm Huyền Trang                                      | 8.856.725.000         | 8.856.725.000         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                  | <b>820.000.000</b>    | <b>7.662.283.050</b>  |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long            | -                     | 7.662.283.050         |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | 820.000.000           | -                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

|  | Tại 30/06/2017<br>VND  | Tại 01/01/2017<br>VND  |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay, cho mượn ngắn hạn</b>            | <b>393.176.611.057</b> | <b>347.936.600.057</b> |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long            | 384.134.600.057        | 347.394.600.057        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy       | 542.000.000            | 542.000.000            |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long  | 8.500.011.000          | -                      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                            | <b>80.815.336.408</b>  | <b>59.899.853.125</b>  |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long            | 61.537.329.642         | 59.899.853.125         |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong                 | 19.278.006.766         | -                      |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                       | <b>80.000.000.000</b>  | <b>80.000.000.000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long            | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                       | <b>202.222.200</b>     | <b>18.670.846.776</b>  |
| Công ty TNHH Taxi Sài Gòn Hoàng Long                     | 202.222.200            | 109.884.200            |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | -                      | 18.560.962.576         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                            | <b>13.363.347.044</b>  | <b>17.581.831.911</b>  |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | 2.607.561.446          | 6.205.890.600          |
| Công ty TNHH Taxi Sài Gòn Hoàng Long                     | 9.209.281.304          | 10.713.573.182         |
| Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong                 | -                      | 193.832.705            |
| Ông Phạm Phúc Toại                                       | 1.546.504.294          | 468.535.424            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                      | <b>114.445.582.587</b> | <b>99.015.465.611</b>  |
| Cty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long                     | 30.297.354.360         | 23.497.354.360         |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long      | 51.942.646.960         | 42.657.684.384         |
| Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong                 | -                      | 7.192.400.338          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | 32.205.581.267         | 24.248.026.529         |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II  | -                      | 1.420.000.000          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị**

|  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 766.375.231                                     | 876.740.000                                     |

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cùng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                      | <b>Giá trị ghi số<br/>30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 153.676.202                                  | 713.654.085                                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 111.386.605.611                              | 79.061.799.488                               |
| Tài sản tài chính khác               | 473.806.564.801                              | 428.866.553.801                              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>585.346.846.614</b>                       | <b>508.642.007.374</b>                       |
| <b>Nợ tài chính</b>                  |  |  |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 467.477.036.099                              | 466.939.098.063                              |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 108.846.103.195                              | 113.124.922.241                              |
| Chi phí phải trả                     | 17.473.159.704                               | 17.618.072.896                               |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>593.796.298.998</b>                       | <b>597.682.093.200</b>                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

***Rủi ro tỷ giá***

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp)*

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/06/2017</b>              |                              |                                |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 153.676.202                  | -                              | -                    | 153.676.202            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 111.386.605.611              | -                              | -                    | 111.386.605.611        |
| Phải thu về cho vay                | 393.806.564.801              | 80.000.000.000                 | -                    | 473.806.564.801        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>505.346.846.614</b>       | <b>80.000.000.000</b>          | <b>-</b>             | <b>585.346.846.614</b> |
| <b>Tại 01/01/2017</b>              |                              |                                |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 713.654.085                  | -                              | -                    | 713.654.085            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 79.061.799.488               | -                              | -                    | 79.061.799.488         |
| Phải thu về cho vay                | 348.866.553.801              | 80.000.000.000                 | -                    | 428.866.553.801        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>428.642.007.374</b>       | <b>80.000.000.000</b>          | <b>-</b>             | <b>508.642.007.374</b> |

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên<br>5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/06/2017</b>             |                              |                                |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 191.297.056.617              | 276.179.979.482                | -                    | 467.477.036.099        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 108.591.103.195              | 255.000.000                    | -                    | 108.846.103.195        |
| Chi phí phải trả                  | 241.264.034                  | 17.231.895.670                 | -                    | 17.473.159.704         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>300.129.423.846</b>       | <b>293.666.875.152</b>         | <b>-</b>             | <b>593.796.298.998</b> |
| <b>Tại 01/01/2017</b>             |                              |                                |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 176.067.388.153              | 290.871.709.910                | -                    | 466.939.098.063        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 112.869.922.241              | 255.000.000                    | -                    | 113.124.922.241        |
| Chi phí phải trả                  | 386.177.226                  | 17.231.895.670                 | -                    | 17.618.072.896         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>289.323.487.620</b>       | <b>308.358.605.580</b>         | <b>-</b>             | <b>597.682.093.200</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp)*

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HLG của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 11/4/2017 về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (tại 281-283 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, TP.HCM), Công ty đã hoàn tất các thủ tục và Chi nhánh đã ngưng hoạt động, đóng mã số thuế từ ngày 01/8/2017.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty.

**38. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



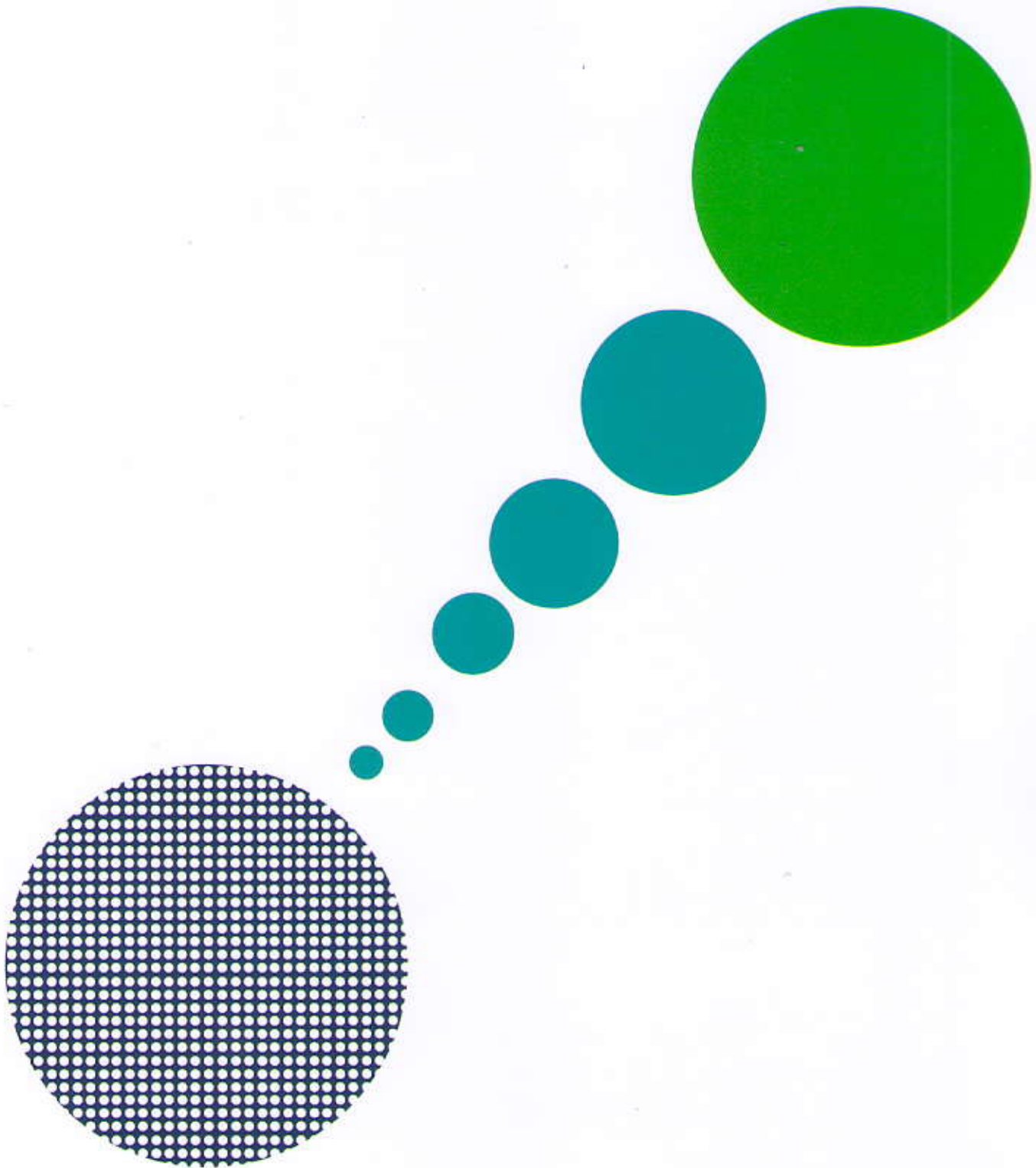
Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo





**UHY** ACA Ltd

© UHY ACA Auditing & Consulting Co., Ltd

[www.uhyaca.vn](http://www.uhyaca.vn)